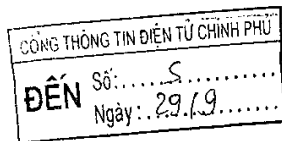


CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **88/2014/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2014



NGHỊ ĐỊNH
Quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 12 tháng 7 năm 2006, và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 14 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm; điều kiện hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Nghị định này không điều chỉnh các hoạt động sau:

- a) Xếp hạng tín nhiệm quốc gia;
- b) Xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng;
- c) Xếp hạng tín dụng của Trung tâm thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- d) Xếp hạng tín dụng nội bộ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

2. Doanh nghiệp, tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.
3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xếp hạng tín nhiệm.

Điều 3. Các dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1. Xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp, tổ chức;
2. Xếp hạng tín nhiệm đối với công cụ nợ.

Điều 4. Giải thích thuật ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm”: Là báo cáo công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm về tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.
2. “Bậc xếp hạng tín nhiệm”: Là ký hiệu các thứ hạng đánh giá khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.
3. “Công cụ nợ”: Là các sản phẩm tài chính xác lập nghĩa vụ nợ bao gồm: trái phiếu, khoản vay ngân hàng và các sản phẩm tài chính có phát sinh nghĩa vụ nợ khác.
4. “Chuyên viên phân tích”: Là người thực hiện những hoạt động: Thu thập thông tin, phân tích, nhận định, xếp hạng về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.
5. “Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp, tổ chức”: Là dịch vụ được cung cấp bởi doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm để phân tích, nhận định và xếp hạng về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp, tổ chức.
6. “Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm đối với công cụ nợ”: Là dịch vụ được cung cấp bởi doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm để phân tích, nhận định và xếp hạng về khả năng thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ nợ của chủ thể phát hành đối với công cụ nợ tại thời điểm xếp hạng.
7. “Tổ chức được xếp hạng tín nhiệm”: Là doanh nghiệp, tổ chức được xếp hạng tín nhiệm hoặc có công cụ nợ được xếp hạng tín nhiệm quy định tại Điều 3 Nghị định này.
8. “Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh”: Là tên rút gọn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại Nghị định này.
9. “Hợp đồng xếp hạng tín nhiệm”: Là hợp đồng được ký kết giữa doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm và tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

10. “Hội đồng xếp hạng tín nhiệm”: Là Hội đồng chuyên môn do doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thành lập đối với mỗi hợp đồng xếp hạng tín nhiệm để quyết định bậc xếp hạng tín nhiệm, cập nhật bậc xếp hạng tín nhiệm và báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm.

11. “Người có liên quan”: Là thuật ngữ theo quy định tại Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán, là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:

a) Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của cá nhân;

b) Tổ chức mà trong đó có cá nhân là nhân viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, chủ sở hữu trên mười phần trăm số cổ phiếu lưu hành có quyền biểu quyết;

c) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của tổ chức đó;

d) Người mà trong mối quan hệ với người khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi người đó hoặc cùng với người đó chịu chung một sự kiểm soát;

đ) Công ty mẹ, công ty con;

e) Quan hệ hợp đồng trong đó một người là đại diện cho người kia.

12. “Vốn điều lệ thực góp”: Là tổng số vốn điều lệ mà cổ đông hoặc thành viên góp vốn đã góp vào một doanh nghiệp thể hiện tại báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động xếp hạng tín nhiệm

1. Độc lập và khách quan.

2. Trung thực.

3. Minh bạch.

4. Tuân thủ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Nghị định này và các điều khoản quy định tại hợp đồng xếp hạng tín nhiệm khi thực hiện xếp hạng tín nhiệm.

Điều 6. Sử dụng dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1. Việc sử dụng dịch vụ xếp hạng tín nhiệm căn cứ vào nhu cầu của tổ chức và cá nhân.

2. Kết quả xếp hạng tín nhiệm là thông tin tham khảo, không phải là khuyến nghị đầu tư, góp vốn đối với các công cụ nợ, công cụ tài chính do tổ chức được xếp hạng tín nhiệm phát hành.

Điều 7. Các hành vi nghiêm cấm

1. Sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo các tài liệu trong hồ sơ đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

2. Sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

3. Cho thuê, hoặc chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

4. Cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm khi không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

5. Đòi hỏi hoặc nhận tiền hoặc nhận bất kỳ lợi ích nào từ tổ chức được xếp hạng tín nhiệm ngoài khoản chi phí dịch vụ xếp hạng tín nhiệm đã được thỏa thuận trong hợp đồng xếp hạng tín nhiệm đã ký kết.

6. Sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm và kết quả phát hành công cụ nợ của tổ chức được xếp hạng tín nhiệm để làm căn cứ xác định chi phí dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.

7. Thông đồng, móc nối với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm làm ảnh hưởng đến kết quả xếp hạng tín nhiệm.

8. Làm sai lệch kết quả xếp hạng tín nhiệm.

9. Công bố thông tin về kết quả xếp hạng tín nhiệm khi không có hợp đồng xếp hạng tín nhiệm với tổ chức được xếp hạng tín nhiệm.

10. Chuyên viên phân tích, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm trong các trường hợp xảy ra xung đột lợi ích quy định tại Điều 38 Nghị định này.

11. Tổ chức được xếp hạng tín nhiệm thực hiện các hành vi sau:

a) Cản trở chuyên viên phân tích thực hiện hoạt động xếp hạng tín nhiệm;

b) Cung cấp sai lệch, không trung thực thông tin, tài liệu liên quan đến việc xếp hạng tín nhiệm;

c) Đe dọa, mua chuộc, hối lộ, thông đồng với chuyên viên phân tích, thành viên Hội đồng xếp hạng tín nhiệm hoặc doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm để làm sai lệch kết quả xếp hạng tín nhiệm.

Điều 8. Quy hoạch phát triển dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

Căn cứ vào tình hình phát triển thị trường tài chính, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận quy hoạch phát triển dịch vụ xếp hạng tín nhiệm trong từng thời kỳ.

Chương II DOANH NGHIỆP XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

Điều 9. Loại hình doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

1. Các loại hình doanh nghiệp sau đây được kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm sau khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này:

- a) Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- b) Công ty cổ phần;
- c) Công ty hợp danh.

2. Việc đặt tên của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm thì không được phép sử dụng cụm từ “xếp hạng tín nhiệm” hoặc các cụm từ khác có nội hàm như “xếp hạng tín nhiệm” trong tên gọi.

Điều 10. Cổ đông hoặc thành viên góp vốn của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

1. Việc góp vốn thành lập doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Tổ chức, cá nhân đã góp vốn sở hữu trên 5% vốn điều lệ thực góp của một (01) doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thì không được góp vốn thành lập hoặc mua, nắm giữ cổ phiếu hoặc phần vốn góp của một (01) doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm khác;

b) Các tổ chức, cá nhân không được sử dụng vốn ngân sách nhà nước để tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.

2. Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này không được góp vốn để thành lập doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm khác.

Điều 11. Vốn pháp định

1. Mức vốn pháp định của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm đối với hoạt động xếp hạng tín nhiệm là mười lăm (15) tỷ đồng.